

Số : 1089/XMHV- CBTT

Đà Nẵng, ngày 29 tháng 8 năm 2018

**CÔNG BỐ THÔNG TIN
TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN
NHÀ NƯỚC VÀ SỞ GDCK TP.HCM**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước,
- Sở giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh.

Tên giao dịch của tổ chức: Công ty Cổ phần xi măng Vicem Hải Vân
Mã chứng khoán : HVX
Trụ sở chính: 65 Nguyễn Văn Cừ, Quận Liên Chiểu, TP. Đà Nẵng
Điện thoại: 0236. 3842172 Fax: 0236. 3842441
Người thực hiện công bố thông tin: Bà Lê Thị Ánh Đào

Loại thông tin công bố: 24h Yêu cầu Bất thường Định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

Căn cứ Thông tư 155/2015/BTC ngày 06/10/2015 của Bộ tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Công ty cổ phần xi măng Vicem Hải Vân xin thông báo về Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2018 đã được soát xét. Kèm theo BCTC sau soát xét của kiểm toán độc lập.

Thông tin này được Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân đăng tải trên trang tin điện tử của công ty theo địa chỉ: www.haivancement.vn tại mục “Quan hệ cổ đông” vào ngày 29/8/2018.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin đã công bố.

* Đính kèm:

- BCTC 6 tháng đầu năm 2018
đã soát xét .

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: TCHC, TK HĐQT.



Lê Thị Ánh Đào

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HẢI VÂN
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018



Đà Nẵng, tháng 08 năm 2018

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	9 - 31

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân (“Công ty”) trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018 và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Bùi Hồng Minh	Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 24/4/2018)
Ông Nguyễn Tuấn Anh	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 24/4/2018)
Ông Trần Văn Khôi	Ủy viên (miễn nhiệm ngày 24/4/2018)
Ông Ngô Đức Lưu	Ủy viên (bổ nhiệm ngày 24/4/2018)
Ông Nguyễn Hòa Nam	Ủy viên (bổ nhiệm ngày 24/4/2018)
Ông Hồ Xuân Thu	Ủy viên
Ông Nguyễn Anh Quân	Ủy viên
Ông Bùi Việt Minh	Ủy viên (miễn nhiệm ngày 24/4/2018)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Trần Văn Khôi	Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 24/4/2018)
Ông Ngô Đức Lưu	Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 24/4/2018)
Ông Nguyễn Hòa Nam	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 24/4/2018)
Ông Hồ Xuân Thu	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lưu Văn Bồng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đặng Ngọc Bảo	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018, phản ánh một cách trung thực và hợp lý, tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ hoạt động. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Thiết lập và áp dụng kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính được lập và trình bày tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan tới việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HẢI VÂN

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện Ban Tổng Giám đốc,



Ngô Đức Lưu
Tổng Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 29 tháng 08 năm 2018

Số 146/2018/BCSX-AVI-TC1

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 29 tháng 08 năm 2018, từ trang 05 đến trang 31, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2018, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017 và Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 đã được soát xét/kiểm toán bởi một Công ty kiểm toán khác. Trên Báo cáo soát xét số 61119178/19317093-LR ngày 14/08/2017 và Báo cáo kiểm toán số 61119178/19317093 ngày 27/03/2018, kiểm toán viên đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần.



TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN
KIỂM TOÁN
AN VIỆT

Vũ Bình Minh
Phó Tổng Giám đốc
Số GCN ĐKHN Kiểm toán 0034-2018-055-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT
Hà Nội, ngày 29 tháng 08 năm 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

MẪU SỐ B01a - DN
 Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2018	01/01/2018
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		238.512.672.681	242.780.675.179
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		14.425.663.626	34.103.316.812
1. Tiền	111	5	14.425.663.626	34.103.316.812
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		90.058.707.623	39.688.239.837
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	94.619.538.369	42.170.167.231
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		746.167.540	908.725.400
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	11	5.786.056.410	7.769.107.498
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	12	(11.093.054.696)	(11.159.760.292)
III. Hàng tồn kho	140		122.703.624.153	159.400.773.723
1. Hàng tồn kho	141	8	122.703.624.153	159.400.773.723
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		11.324.677.279	9.588.344.807
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	7	9.546.544.158	7.734.703.024
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.362.104.565	1.801.942.840
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	15	416.028.556	51.698.943
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		763.879.873.776	786.602.872.359
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		284.989.573	259.687.797
1. Phải thu dài hạn khác	216	11	284.989.573	259.687.797
II. Tài sản cố định	220		681.225.556.067	704.575.397.651
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	676.812.094.891	700.071.961.627
- Nguyên giá	222		1.189.447.790.604	1.189.447.790.604
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(512.635.695.713)	(489.375.828.977)
2. Tài sản cố định vô hình	227	9	4.413.461.176	4.503.436.024
- Nguyên giá	228		5.523.713.418	5.523.713.418
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.110.252.242)	(1.020.277.394)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		40.724.934.673	38.915.558.632
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	10	40.724.934.673	38.915.558.632
IV. Tài sản dài hạn khác	260		41.644.393.463	42.852.228.279
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	7	41.644.393.463	42.852.228.279
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.002.392.546.457	1.029.383.547.538

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

MẪU SỐ B01a - DN
 Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2018	01/01/2018
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		568.321.367.400	583.018.271.489
I. Nợ ngắn hạn	310		305.452.961.569	304.849.865.658
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	135.404.724.786	201.008.984.228
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.437.560.640	7.070.346.490
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	2.530.691.213	2.018.943.373
4. Phải trả người lao động	314		3.692.125.310	18.996.625.933
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	4.137.957.513	9.495.268.568
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	13.037.399.333	507.402.242
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	16	144.235.669.599	64.110.161.663
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		588.748.030	588.748.030
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		388.085.145	1.053.385.131
II. Nợ dài hạn	330		262.868.405.831	278.168.405.831
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	16	262.610.000.000	277.910.000.000
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342		258.405.831	258.405.831
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		434.071.179.057	446.365.276.049
I. Vốn chủ sở hữu	410	19	434.071.179.057	446.365.276.049
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		415.252.500.000	415.252.500.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		415.252.500.000	415.252.500.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(872.834.866)	(872.834.866)
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		15.949.797.232	15.949.797.232
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		3.741.716.691	16.035.813.683
- LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a		3.578.238.683	15.874.424.400
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		163.478.008	161.389.283
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.002.392.546.457	1.029.383.547.538



Đà Nẵng, ngày 29 tháng 08 năm 2018

Người lập

Trương Văn Tuấn

Kế toán trưởng

Văn Quang Đức

Tổng Giám đốc



Ngô Đức Lưu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
 Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

MẪU SỐ B02a - DN
 Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ so sánh
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	21	401.590.346.994	454.646.152.439
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	21	17.551.747.538	21.331.252.384
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	21	384.038.599.456	433.314.900.055
4. Giá vốn hàng bán	11	22	357.418.010.029	392.158.099.162
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		26.620.589.427	41.156.800.893
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		14.735.468	26.853.582
7. Chi phí tài chính	22	23	10.893.736.968	15.906.494.845
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		10.893.736.968	15.892.692.237
8. Chi phí bán hàng	25	24	6.056.260.474	7.361.945.022
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	24	9.456.493.167	10.416.360.039
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		228.834.286	7.498.854.569
11. Thu nhập khác	31		145.494.260	20.318.177
12. Chi phí khác	32		124.184.832	1.020.768.760
13. Lợi nhuận khác	40		21.309.428	(1.000.450.583)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		250.143.714	6.498.403.986
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	26	86.665.706	1.515.714.549
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		163.478.008	4.982.689.437
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	27	3,94	119,99

Đà Nẵng, ngày 29 tháng 08 năm 2018

Người lập



Trương Văn Tuấn

Kế toán trưởng



Văn Quang Đức

Tổng Giám đốc



Ngô Đức Lưu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

MẪU SỐ B03a - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ so sánh
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	250.143.714	6.498.403.986
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	23.349.841.584	22.867.994.076
- Các khoản dự phòng	03	(66.705.596)	7.713.167
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(86.916)	3.173.392
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(14.648.552)	(26.853.582)
- Chi phí lãi vay	06	10.893.736.968	15.892.692.237
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	34.412.281.202	45.243.123.276
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(50.253.555.304)	4.309.680.619
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	36.133.286.092	2.193.972.712
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(85.733.305.612)	31.520.902.557
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(604.006.318)	(11.870.589.154)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(15.286.777.435)	(17.523.109.497)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1.240.517.380)	(1.480.799.867)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(665.299.986)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(83.237.894.741)	52.393.180.646
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(1.280.001.849)	(4.129.207.516)
1. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	-
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	14.648.552	26.853.582
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(1.265.353.297)	(4.102.353.934)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	290.593.926.473	132.462.065.063
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(225.768.418.537)	(167.868.713.437)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	64.825.507.936	(35.406.648.374)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(19.677.740.102)	12.884.178.338
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	34.103.316.812	14.157.737.820
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	86.916	(3.173.392)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	14.425.663.626	27.038.742.766

Đà Nẵng, ngày 29 tháng 08 năm 2018

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Ngô Đức Lưu

Trương Văn Tuấn

Văn Quang Đức

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh lần đầu số 3203001969 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp ngày 01/04/2008 và các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi. Lần thay đổi gần nhất số 0400101235 là lần thứ 7 cấp ngày 08/05/2018.

Vốn điều lệ của Công ty là 415.252.500.000 VND, tương ứng 41.525.250 cổ phần, mệnh giá cổ phần là 10.000 VND.

Cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết và giao dịch trên Sở giao dịch chứng khoán Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là HVX.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Sản xuất và kinh doanh xi măng, các sản phẩm từ xi măng;
- Sản xuất và kinh doanh đá xây dựng.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc Công ty

Trụ sở chính của Công ty tại số 65 Nguyễn Văn Cừ, phường Hòa Hiệp Bắc, quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng.

Công ty có các chi nhánh phụ thuộc sau:

- Nhà máy xi măng Vạn Ninh tại thôn Áng Sơn, xã Vạn Ninh, huyện Quảng Ninh, tỉnh Quảng Bình;
- Xí nghiệp tiêu thụ tại tổ 24 Nguyễn Phước Chu, phường Hòa Hiệp Bắc, quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng;
- Xí nghiệp Đá Xây dựng Hòa Phát tại 185 Lê Trọng Tấn, phường Hòa Phát, quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng.

2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018 được lập phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính giữa niên độ và Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND)

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính, Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty sử dụng trong việc lập báo cáo tài chính này:

4.1. Cơ sở lập báo cáo

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ một số thông tin liên quan đến lưu chuyển tiền tệ), theo nguyên tắc giá gốc, dựa trên giả thiết Công ty hoạt động liên tục.

4.2. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại thời điểm báo cáo cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

4.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, chứng khoán kinh doanh, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý. Trường hợp chưa có quy định về việc xác định lại giá trị hợp lý của các công cụ tài chính thì trình bày theo giá trị ghi sổ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán, nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

4.5. Các khoản phải thu và Dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; cổ tức và lợi nhuận được chia; các khoản đã chi hộ; các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác; phải thu về tiền phạt, bồi thường; các khoản tạm ứng; cầm cố, ký cược, ký quỹ, cho mượn tài sản...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là phải thu dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

4.6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng tại ngày kết thúc kỳ kế toán, được trích lập phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.7. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu chúng thực sự cải thiện trạng thái hiện tại so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, như:

- Thay đổi bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng thời gian sử dụng hữu ích, hoặc làm tăng công suất sử dụng của chúng; hoặc
- Cải tiến bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng đáng kể chất lượng sản phẩm sản xuất ra; hoặc
- Áp dụng quy trình công nghệ sản xuất mới làm giảm chi phí hoạt động của tài sản so với trước.

Các chi phí phát sinh để sửa chữa, bảo dưỡng nhằm mục đích khôi phục hoặc duy trì khả năng đem lại lợi ích kinh tế của tài sản theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn ban đầu, không thỏa mãn một trong các điều kiện trên, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	Năm
Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 48
Máy móc thiết bị	05 - 20
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 - 12
Thiết bị quản lý	03 - 08

4.8. Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình được xác định theo giá gốc. Tài sản cố định vô hình của Công ty là quyền khai thác mỏ đá vôi và các phần mềm máy tính. Quyền khai thác mỏ đá vôi được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 30 năm, các phần mềm máy tính đã hết khấu hao.

4.9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như đối với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.10. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được ghi nhận theo thực tế phát sinh, bao gồm: giá trị công cụ dụng cụ xuất dùng, chi phí giải phóng mặt bằng, tiền thuê đất trả trước, chi phí sửa chữa lớn tài sản và các khoản chi phí trả trước khác phục vụ cho hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Trong đó:

- Giá trị công cụ dụng cụ xuất dùng được Công ty phân bổ trong thời gian không quá 03 năm (dài hạn) và không quá 1 năm (ngắn hạn);
- Chi phí giải phóng mặt bằng cho 89.297,7 m² để di dời các hộ dân bị ảnh hưởng ô nhiễm môi trường xung quanh Nhà máy Xi măng Vạn Ninh được phân bổ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 41,7 năm theo thời hạn của Hợp đồng thuê đất từ ngày 12/10/2016 đến ngày 06/06/2058;

- Tiền thuê đất trả trước tại Nhà máy xi măng Hải Vân được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 38 năm theo thời hạn của Hợp đồng thuê đất từ ngày 10/4/2009 đến ngày 10/4/2047;
- Chi phí sửa chữa lớn được Công ty phân bổ trong thời gian không quá 03 năm (dài hạn) và không quá 1 năm (ngắn hạn).

Công ty căn cứ vào thời gian trả trước theo hợp đồng hoặc thời gian phân bổ của từng loại chi phí để phân loại chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại thời điểm báo cáo.

4.11. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: Phải trả về lãi vay; cổ tức và lợi nhuận phải trả; chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả; các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; phải trả về tiền phạt, bồi thường; tài sản phát hiện thừa chưa rõ nguyên nhân; phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn; các khoản nhận ký cược, ký quỹ...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là phải trả dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

4.12. Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính của Công ty là các khoản đi vay từ các ngân hàng thương mại.

Các khoản đi vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay, theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Các khoản vay có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là “Vay và nợ thuê tài chính dài hạn”. Các khoản vay đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là “Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn”.

4.13. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, ngoại trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng), để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán, được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 - Chi phí đi vay. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng từ 12 tháng trở xuống.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì số chi phí đi vay được vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

4.14. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, bao gồm: Lãi tiền vay, trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép...

4.15. Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm: Lãi tiền gửi, tiền vay; lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán; cổ tức, lợi nhuận được chia; lãi chênh lệch tỷ giá...

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.16. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm và số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước. Thu nhập thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được ghi giảm do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước.

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm. Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính, khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, đối với tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các thu nhập không chịu thuế hoặc chi phí không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.17. Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác (cùng thuộc Tổng công ty).

Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này (bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột).

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: Những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Công ty và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

35
TY
HẢI
VÂN
AI V
GIẾM

11
11
11

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HẢI VÂN**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

MẪU SỐ B09a - DN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***5. TIỀN**

	<u>30/06/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	VND	VND
Tiền mặt	202.258.804	137.994.108
Tiền gửi ngân hàng	14.223.404.822	33.965.322.704
Cộng	<u>14.425.663.626</u>	<u>34.103.316.812</u>

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>30/06/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	VND	VND
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Đại Việt	1.324.649.508	4.385.307.548
Công ty TNHH Thịnh Phú Cường	33.272.309.171	15.315.953.431
Công ty Cổ phần Công nghệ phẩm Đà Nẵng	5.713.776.777	5.713.776.777
Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn (*)	8.159.058.704	6.093.049.505
Các khoản phải thu khách hàng khác	46.149.744.209	10.662.079.970
Cộng	<u>94.619.538.369</u>	<u>42.170.167.231</u>

(*): Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn là bên liên quan của Công ty.

7. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<u>30/06/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	VND	VND
Ngắn hạn	9.546.544.158	7.734.703.024
Chi phí sửa chữa lớn	3.489.400.533	6.209.703.020
Chi phí thuê dây chuyền xi măng	1.725.000.004	1.525.000.004
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	2.663.568.240	-
Chi phí cấp quyền khai thác mỏ	643.967.499	-
Chi phí trả trước khác	1.024.607.882	-
Dài hạn	41.644.393.463	42.852.228.279
Chi phí sửa chữa lớn	1.904.955.060	-
Tiền thuê đất trả trước (*)	3.702.492.793	3.766.328.875
Chi phí giải phóng mặt bằng	28.814.427.019	29.175.359.300
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	7.222.518.591	9.910.540.104
Cộng	<u>51.190.937.621</u>	<u>50.586.931.303</u>

(*): Tại ngày 30/06/2018, toàn bộ giá trị còn lại của tiền thuê đất trả trước tại Nhà máy xi măng Hải Vân đã được sử dụng để cầm cố, thế chấp cho các khoản vay tại các ngân hàng thương mại, chi tiết theo Thuyết minh số 16.

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HẢI VÂN**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

MẪU SỐ B09a - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

8. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	12.677.188.150	-	19.182.334.865	-
Vật tư, phụ tùng thay thế	18.260.063.032	-	18.437.330.129	-
Công cụ, dụng cụ	659.477.883	-	656.394.829	-
Chi phí SXKD dở dang	82.787.307.556	-	109.410.553.033	-
Thành phẩm	8.319.587.532	-	11.714.160.867	-
Cộng	122.703.624.153	-	159.400.773.723	-

Tại ngày 30/06/2018, toàn bộ giá trị hàng tồn kho đã được sử dụng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn tại các ngân hàng thương mại như đã trình bày tại Thuyết minh số 16.

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền khai thác	Phần mềm	Tổng cộng
	mỏ đá vôi	máy tính	
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2018	5.398.490.788	125.222.630	5.523.713.418
Tại ngày 30/06/2018	5.398.490.788	125.222.630	5.523.713.418
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2018	895.054.764	125.222.630	1.020.277.394
Khấu hao trong kỳ	89.974.848	-	89.974.848
Tại ngày 30/06/2018	985.029.612	125.222.630	1.110.252.242
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2018	4.503.436.024	-	4.503.436.024
Tại ngày 30/06/2018	4.413.461.176	-	4.413.461.176
Nguyên giá TSCĐ hết khấu hao vẫn còn sử dụng	-	125.222.630	125.222.630

Tại ngày 30/06/2018, quyền khai thác mỏ đá vôi đã được sử dụng để cầm cố, thế chấp cho các khoản vay tại các ngân hàng thương mại, chi tiết theo Thuyết minh số 16.

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Dự án phần mềm Oracle	9.063.715.302	9.063.715.302
Chi phí thăm dò mỏ sét (*)	2.857.656.199	2.857.656.199
Dự án Trạm trung chuyển xi măng tại Quy Nhơn	26.971.003.100	25.725.490.537
Dự án Nhà máy xi măng Thăng Lợi	1.268.696.594	1.268.696.594
Chi phí sửa chữa lớn	563.863.478	-
Cộng	40.724.934.673	38.915.558.632

(*): Tại ngày 30/06/2018, chi phí thăm dò mỏ sét đã được sử dụng để cầm cố, thế chấp cho các khoản vay tại các ngân hàng thương mại, chi tiết theo Thuyết minh số 16.

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HẢI VÂN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09a - DN

11. PHẢI THU KHÁC

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn	5.786.056.410	(4.329.203.589)	7.769.107.498	(4.329.203.589)
Công ty TNHH MTV XD Quảng Nam - tạm ứng xây dựng nhà máy	3.585.012.557	(3.585.012.557)	3.585.012.557	(3.585.012.557)
Công ty TNHH Thăng Long - tiền bán xi măng	424.926.750	(424.926.750)	424.926.750	(424.926.750)
Cho vay clinker	-	-	1.455.166.607	-
Phải thu tiền bồi thường bảo hiểm	638.528.564	(319.264.282)	638.528.564	(319.264.282)
Tạm ứng	136.516.696	-	161.934.507	-
Ký quỹ ngắn hạn	588.748.039	-	588.748.039	-
Các khoản phải thu khác	412.323.804	-	914.790.474	-
Dài hạn	284.989.573	-	259.687.797	-
Ký quỹ dài hạn	284.989.573	-	259.687.797	-
Cộng	6.071.045.983	-	8.028.795.295	-

12. NỢ XẤU VÀ DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	TG quá hạn	30/06/2018			01/01/2018			
		Giá trị ghi sổ	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	
		VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Công ty Cổ phần Công nghệ phẩm	> 3 năm	5.713.776.777	-	(5.713.776.777)	> 3 năm	5.713.776.777	-	(5.713.776.777)
Công ty TNHH MTV XD Quảng Nam	> 3 năm	3.585.012.557	-	(3.585.012.557)	> 3 năm	3.585.012.557	-	(3.585.012.557)
Công ty TNHH Thăng Long	> 3 năm	424.926.750	-	(424.926.750)	> 3 năm	424.926.750	-	(424.926.750)
Các đối tượng khác	> 1 năm	1.718.602.894	349.264.282	(1.369.338.612)	> 1 năm	1.785.308.490	349.264.282	(1.436.044.208)
Cộng		11.442.318.978	349.264.282	(11.093.054.696)		11.509.024.574	349.264.282	(11.159.760.292)



CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HẢI VÂN**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09a - DN

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2018	498.895.026.080	658.376.758.786	25.155.816.381	7.020.189.357	1.189.447.790.604
Phân loại lại	-	2.728.591.589	-	(2.728.591.589)	-
Tại ngày 30/06/2018	<u>498.895.026.080</u>	<u>661.105.350.375</u>	<u>25.155.816.381</u>	<u>4.291.597.768</u>	<u>1.189.447.790.604</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2018	165.017.163.136	301.786.388.686	16.861.774.720	5.710.502.435	489.375.828.977
Khấu hao trong kỳ	9.106.824.018	13.002.569.650	967.213.581	183.259.487	23.259.866.736
Phân loại lại	37.430.403	2.026.205.076	-	(2.063.635.479)	-
Tại ngày 30/06/2018	<u>174.161.417.557</u>	<u>316.815.163.412</u>	<u>17.828.988.301</u>	<u>3.830.126.443</u>	<u>512.635.695.713</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2018	<u>333.877.862.944</u>	<u>356.590.370.100</u>	<u>8.294.041.661</u>	<u>1.309.686.922</u>	<u>700.071.961.627</u>
Tại ngày 30/06/2018	<u>324.733.608.523</u>	<u>344.290.186.963</u>	<u>7.326.828.080</u>	<u>461.471.325</u>	<u>676.812.094.891</u>
Nguyên giá TSCĐ hết khấu hao vẫn còn sử dụng	13.880.253.081	155.269.344.508	10.043.600.783	3.175.709.677	182.368.908.049

Tại ngày 30/06/2018, một số tài sản cố định hữu hình của Công ty với giá trị còn lại khoảng 648,97 tỷ đồng đang được sử dụng để cầm cố, thế chấp cho các khoản vay tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bắc Quảng Bình và Ngân hàng Liên doanh Việt Nga – Chi nhánh Đà Nẵng, chi tiết theo Thuyết minh số 16.

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HẢI VÂN**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09a - DN

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Lilama 18	12.170.685.300	12.170.685.300	12.170.685.300	12.170.685.300
Công ty TNHH MTV Phú Vinh Thịnh	16.103.421.600	16.103.421.600	1.736.525.440	1.736.525.440
Công ty Cổ phần Hóa Chất Nhựa	9.741.744.100	9.741.744.100	10.238.294.150	10.238.294.150
Tổng công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam	2.094.622.875	2.094.622.875	21.860.345.013	21.860.345.013
Công ty Cổ phần Vicem Vật tư Vận tải Xi măng	-	-	30.455.634.029	30.455.634.029
Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao xi măng	15.706.808.011	15.706.808.011	23.328.692.011	23.328.692.011
Phải trả đối tượng khác	79.587.442.900	79.587.442.900	101.218.808.285	101.218.808.285
Cộng	135.404.724.786	135.404.724.786	201.008.984.228	201.008.984.228

Trong đó, phải trả người bán là các bên liên quan:

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Tổng công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam	2.094.622.875	2.094.622.875	21.860.345.013	21.860.345.013
Công ty Cổ phần Vicem Vật tư Vận tải Xi măng	-	-	30.455.634.029	30.455.634.029
Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao xi măng	15.706.808.011	15.706.808.011	23.328.692.011	23.328.692.011
Nhà máy vật liệu chịu lửa kiểm tính Việt Nam - Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch	4.684.328.940	4.684.328.940	7.184.328.940	7.184.328.940
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng	-	-	4.643.000.000	4.643.000.000
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp	1.086.180.000	1.086.180.000	-	-
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai	5.996.662.147	5.996.662.147	5.621.138.147	5.621.138.147
Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long	2.389.746.000	2.389.746.000	6.789.746.000	6.789.746.000
Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1	750.000.000	750.000.000	750.000.000	750.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HẢI VÂN**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09a - DN

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	01/01/2018	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	30/06/2018
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng phải nộp	807.109.335	10.097.994.256	8.759.555.456	2.145.548.135
Thuế thu nhập doanh nghiệp	791.986.109	86.665.706	1.240.517.380	(361.865.565)
Thuế thu nhập cá nhân	1.862.155	56.232.322	58.094.477	-
Tiền thuê đất, thuế nhà đất	-	293.407.130	271.125.311	22.281.819
Thuế tài nguyên	268.327.074	2.626.597.733	2.515.354.627	379.570.180
Phí bảo vệ môi trường	97.959.757	1.371.836.968	1.350.248.376	119.548.349
- Phải trả (Văn phòng)	149.658.700	1.344.388.088	1.320.335.448	173.711.340
- Phải thu (Xí nghiệp đá Hòa Phát)	(51.698.943)	27.448.880	29.912.928	(54.162.991)
Thuế, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	1.297.338.924	1.297.338.924	-
Cộng	1.967.244.430	15.830.073.039	15.492.234.551	2.305.082.918
Trong đó:				
<i>Thuế và các khoản phải nộp nhà nước</i>	<i>2.018.943.373</i>			<i>2.721.111.474</i>
<i>Thuế và các khoản phải thu nhà nước</i>	<i>51.698.943</i>			<i>416.028.556</i>

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HẢI VÂN**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09a - DN

16. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2018		Trong kỳ		30/06/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	64.110.161.663	64.110.161.663	304.893.926.473	224.768.418.537	144.235.669.599	144.235.669.599
Ngân hàng TMCP ĐT & Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Quảng Bình (1)	64.110.161.663	64.110.161.663	290.593.926.473	224.768.418.537	129.935.669.599	129.935.669.599
Nợ dài hạn đến hạn trả						
Ngân hàng TMCP ĐT & Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Quảng Bình (2)	-	-	14.300.000.000	-	14.300.000.000	14.300.000.000
Vay dài hạn	277.910.000.000	277.910.000.000	-	15.300.000.000	262.610.000.000	262.610.000.000
Ngân hàng TMCP ĐT & Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Quảng Bình (2)	232.400.000.000	232.400.000.000	-	14.300.000.000	218.100.000.000	218.100.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng (3)	45.510.000.000	45.510.000.000	-	1.000.000.000	44.510.000.000	44.510.000.000
Cộng	342.020.161.663	342.020.161.663	304.893.926.473	240.068.418.537	406.845.669.599	406.845.669.599

(1) Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bắc Quảng Bình theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2017/256993/HĐTD năm 2017 với hạn mức cấp tín dụng là 150 tỷ đồng, mục đích vay là bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, thời hạn duy trì hạn mức cho vay kể từ ngày ký hợp đồng đến ngày 31/08/2018. Lãi suất được quy định cụ thể trong từng giấy nhận nợ.

(2) Khoản vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP ĐT & Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Quảng Bình theo các Hợp đồng sau:

- Hợp đồng tín dụng số 01/2015/256993/HĐTD ngày 16/10/2015 với số tiền vay là 25,5 tỷ đồng, thời hạn cho vay là 84 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. Mục đích vay để thanh toán chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng cho các hộ dân bị ảnh hưởng ô nhiễm môi trường xung quanh nhà máy xi măng Vạn Ninh. Lãi suất vay kể từ ngày rút vốn vay đến ngày 31/12/2015 là 9,3%/năm. Từ ngày 01/01/2016 áp dụng lãi suất thả nổi điều chỉnh 3 tháng/lần vào ngày 01 tháng 4, 7, 10 hàng năm. Lãi suất thả nổi được xác định bằng lãi suất huy động vốn kỳ hạn 12 tháng tại ngày điều chỉnh cộng biên độ 2,8%/năm. Số dư gốc vay tại ngày 30/06/2018 là 20 tỷ đồng.

- Hợp đồng tín dụng số 01/2015/256993/HDDA ngày 17/12/2015 và các văn bản sửa đổi bổ sung hợp đồng ngày 04/05/2016 và ngày 27/06/2016. Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bắc Quảng Bình với tư cách là Ngân hàng Đầu mối, Đại lý nhận tài sản bảo đảm và Bên cho vay (với số tiền là 152 tỷ đồng) và Ngân hàng liên Doanh Việt Nga – Chi nhánh Đà Nẵng với tư cách là Bên cho vay (với số tiền là 100 tỷ đồng). Mục đích vay để thanh toán một phần chi phí đầu tư thực hiện dự án Nhà máy Xi măng Vạn Ninh tại xã Vạn Ninh, huyện Quảng Ninh, tỉnh Quảng Bình. Thời hạn vay là 144 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Lãi suất được ghi trên từng giấy nhận nợ và được điều chỉnh 3 tháng/lần. Lãi suất hiện tại được xác định bằng lãi suất huy động vốn kỳ hạn 12 tháng cộng biên độ 2,3%/năm. Số dư gốc vay tại ngày 30/06/2018 là 212,4 tỷ đồng. Khoản vay được đảm bảo bằng các nghĩa vụ phát sinh theo các hợp đồng thế chấp sau:
 - Hợp đồng thế chấp tài sản số 02/2015/256993/HDDA với tổng giá trị ước tính là 344.660.000.000 đồng bao gồm: Các quyền sử dụng đất được UBND tỉnh Quảng Bình cấp tại Nhà máy xi măng Vạn Ninh và các hạng mục công trình liên quan đến Dự án Nhà máy xi măng Vạn Ninh, tất cả quyền lợi ích, các khoản bồi hoàn, bảo hiểm và các khoản thanh toán khác có thể trao đổi thay thế.
 - Hợp đồng thế chấp tài sản số 03/2015/256993/HDDA với tổng giá trị ước tính là 467.320.000.000 đồng bao gồm: các hợp đồng được thế chấp, hợp đồng bảo hiểm và tiền thu được từ các Hợp đồng bảo hiểm, các tài khoản và số dư trên các tài khoản, máy móc thiết bị, các chấp thuận, toàn bộ tài sản, doanh thu, thu nhập, lợi nhuận, các khoản phải thu khác và các quyền lợi ích bồi hoàn liên quan đến Dự án Nhà máy xi măng Vạn Ninh.
 - Hợp đồng thế chấp tài sản số 04/2015/256993/HDBD với tổng giá trị ước tính là 1.800.000.000 đồng bao gồm: Quyền khai thác khoáng sản theo Giấy phép khai thác khoáng sản số 3163/GP-BTNMT do Bộ Tài nguyên môi trường cấp ngày 30/12/2014 và các quyền lợi ích bồi hoàn liên quan.
- (3) – Khoản vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng theo Hợp đồng tín dụng số 03/2015-HĐTDDA/NHCT480-VICEM HAI VAN ngày 29/12/2015 với hạn mức vay là 150 tỷ đồng, thời hạn cho vay đến ngày 24/07/2025. Khoản vay được dùng để thanh toán nguồn tài chính đã sử dụng để thực hiện dự án đầu tư Nhà máy xi măng Vạn Ninh tại xã Vạn Ninh, huyện Quảng Ninh, tỉnh Quảng Bình. Lãi suất ghi trên từng giấy nhận nợ được điều chỉnh 3 tháng/lần và xác định như sau: Lãi suất huy động vốn kỳ hạn 12 tháng cộng biên độ 2,3%/năm trong năm thứ nhất và bằng lãi suất huy động vốn kỳ hạn 12 tháng cộng biên độ 2,5%/năm trong các năm tiếp theo. Khoản vay được đảm bảo bằng các nghĩa vụ phát sinh theo các hợp đồng thế chấp sau:
- Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2015-HĐTC/NHCT480-VICEM HAI VAN với tổng giá trị ước tính là 57.469.000.000 VND bao gồm: Dây chuyền máy móc thiết bị tại Phân xưởng 2 bao gồm 1 cụm khí nén, cụm L, M, N, P, hệ thống điều khiển, silo xi măng, silo thạch cao và phụ gia, silo clinker và phễu tiếp liệu; Quyền và lợi ích của công ty phát sinh từ các hợp đồng bảo hiểm; Tất cả quyền tài sản, lợi ích các khoản bồi hoàn và các khoản thanh toán liên quan đến tài sản nêu trên.
 - Hợp đồng thế chấp tài sản số 03/2015-HĐTC/NHCT480-Vicem Hai Van với tổng giá trị ước tính là 127.830.000.000 VND bao gồm: Các tài sản gắn liền với thửa đất Phân xưởng 1, Phân xưởng 2 bao gồm các khu nhà làm việc, nhà nghiên, nhà kho, si lô... và các quyền lợi ích bồi hoàn liên quan tại Nhà máy xi măng Hải Vân.
 - Hợp đồng thế chấp tài sản số 04/2015-HĐTC/NHCT480-Vicem Hai Van với tổng giá trị ước tính là 27.256.000.000 VND bao gồm: các máy móc thiết bị phục vụ sản xuất và các quyền lợi ích bồi hoàn liên quan tại Nhà máy xi măng Hải Vân.
 - Hợp đồng thế chấp tài sản số 05/2015-HĐTC/NHCT480-Vicem Hai Van với tổng giá trị ước tính là 3.165.000.000 VND bao gồm: các xe xúc chuyên dụng và các quyền lợi ích bồi hoàn liên quan tại Nhà máy xi măng Hải Vân.

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HẢI VÂN**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

MẪU SỐ B09a - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

- Hợp đồng thế chấp tài sản số 06/2015-HĐTC/NHCT480-Vicem Hai Van với tổng giá trị ước tính là 975.000.000 VND bao gồm: xe ô tô 16 chỗ các thiết bị đi kèm, các quyền lợi ích bồi hoàn liên quan.

Lịch trả nợ các khoản vay dài hạn như sau:

	<u>30/06/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	VND	VND
- Trong vòng 1 năm	14.300.000.000	-
- Từ năm thứ 2 đến năm thứ 5	156.410.000.000	159.910.000.000
- Trên 5 năm	106.200.000.000	118.000.000.000
Cộng	276.910.000.000	277.910.000.000
Trừ: Nợ dài hạn đến hạn trả	(14.300.000.000)	-
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	262.610.000.000	277.910.000.000

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>30/06/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	VND	VND
Chi phí lãi vay phải trả	290.818.750	4.683.859.217
Tiền điện phải trả	1.254.119.656	2.117.654.491
Trích trước chi phí sửa chữa lớn	-	1.522.416.325
Tiền mua nguyên vật liệu	1.519.755.825	-
Chi phí phải trả khác	1.073.263.282	1.171.338.535
Cộng	4.137.957.513	9.495.268.568

18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<u>30/06/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	292.522.065	-
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	207.534.966	193.051.090
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	12.503.576.888	46.001.888
Các khoản phải trả, phải nộp khác	33.765.414	268.349.264
Cộng	13.037.399.333	507.402.242

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HẢI VÂN**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09a - DN

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	LNST chưa phân phối VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2017	415.252.500.000	(872.834.866)	4.233.797.232	29.373.424.400	447.986.886.766
Lãi trong năm	-	-	-	161.389.283	161.389.283
Phân phối lợi nhuận	-	-	11.716.000.000	(13.499.000.000)	(1.783.000.000)
Tại ngày 01/01/2018	415.252.500.000	(872.834.866)	15.949.797.232	16.035.813.683	446.365.276.049
Lãi trong kỳ	-	-	-	163.478.008	163.478.008
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	(12.457.575.000)	(12.457.575.000)
Tại ngày 30/06/2018	415.252.500.000	(872.834.866)	15.949.797.232	3.741.716.691	434.071.179.057

Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 31/2018/NQ-ĐHĐCĐ ngày 23/04/2018 đã thông qua phương án phân phối lợi nhuận năm 2017 để chi trả cổ tức với số tiền 12.457.575.000 đồng (tương ứng 3% vốn điều lệ).

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2018		01/01/2018	
	VND	Tỷ lệ	VND	Tỷ lệ
Tổng công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam	314.557.600.000	75,75%	314.557.600.000	75,75%
Các đối tượng khác	100.694.900.000	24,25%	100.694.900.000	24,25%
Cộng	415.252.500.000	100%	415.252.500.000	100%

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HẢI VÂN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

MẪU SỐ B09a - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ so sánh</u>
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	415.252.500.000	415.252.500.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	415.252.500.000	415.252.500.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	12.457.575.000	-

Cổ phiếu

	<u>30/06/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	41.525.250	41.525.250
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	41.525.250	41.525.250
- Cổ phiếu phổ thông	41.525.250	41.525.250
Số lượng cổ phiếu được mua lại (Cổ phiếu quỹ)	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	41.525.250	41.525.250
- Cổ phiếu phổ thông	41.525.250	41.525.250
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000

20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	<u>30/06/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
Ngoại tệ các loại		
- USD	150,91	100,09

21. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ so sánh</u>
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	401.590.346.994	454.646.152.439
- Doanh thu bán xi măng	343.537.003.498	442.583.340.893
- Doanh thu bán clinker	55.767.537.448	7.082.591.747
- Doanh thu bán đá xây dựng	779.790.388	3.163.836.726
- Doanh thu khác	1.506.015.660	1.816.383.073
Các khoản giảm trừ doanh thu	17.551.747.538	21.331.252.384
- Chiết khấu thương mại	17.551.747.538	21.331.252.384
Doanh thu thuần	384.038.599.456	433.314.900.055

Doanh thu với các bên liên quan

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ so sánh</u>
	VND	VND
Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn	25.296.732.231	7.792.851.945
Công ty Cổ phần xi măng Vicem Hoàng Mai	-	1.106.122.875
Công ty cổ phần Vicem VLXD Đà Nẵng	46.985.655.067	83.580.426.596
Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao xi măng	1.474.440.000	507.699.523

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HẢI VÂN**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

MẪU SỐ B09a - DN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Giá vốn xi măng	299.613.332.444	379.063.575.187
Giá vốn clinker	55.651.162.392	6.821.662.150
Giá vốn đá xây dựng	1.288.975.432	4.488.860.942
Giá vốn khác	864.539.761	1.784.000.883
Cộng	357.418.010.029	392.158.099.162

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Lãi tiền vay	10.893.736.968	15.892.692.237
Chênh lệch tỉ giá hối đoái	-	13.802.608
Cộng	10.893.736.968	15.906.494.845

24. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Chi phí bán hàng	6.056.260.474	7.361.945.022
- Chi phí nhân viên	3.266.661.451	3.529.251.563
- Chi phí tư vấn bán hàng, nhãn hiệu	1.033.349.793	1.452.344.455
- Chi phí khấu hao TSCĐ	102.907.362	119.222.197
- Chi phí quảng cáo	853.287.868	1.158.630.452
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	437.161.639	535.975.277
- Chi phí khác	362.892.361	566.521.078
Chi phí quản lý doanh nghiệp	9.456.493.167	10.416.360.039
- Chi phí nhân viên quản lý	5.198.187.830	5.586.487.379
- Chi phí tư vấn quản lý doanh nghiệp	870.852.821	1.270.874.533
- Chi phí khấu hao TSCĐ	320.007.383	455.629.800
- Tiền thuê đất, thuế đất	280.478.427	213.390.782
- Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	(66.705.596)	(20.000.000)
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.483.146.993	1.246.633.743
- Chi phí khác	1.370.525.309	1.663.343.802
Cộng	15.512.753.641	17.778.305.061

25. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	240.924.859.163	281.785.613.276
Chi phí nhân công	25.569.767.177	25.186.173.098
Chi phí khấu hao tài sản cố định	23.226.656.766	24.377.581.962
Các khoản dự phòng	(66.705.596)	(20.000.000)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	60.842.550.695	40.835.813.700
Chi phí khác	3.328.467.073	18.845.884.428
Cộng	353.825.595.278	391.011.066.464

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HẢI VÂN**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

MẪU SỐ B09a - DN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***26. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	250.143.714	6.498.403.986
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
- Trừ: Các khoản thu nhập không chịu thuế	-	-
- Cộng: Các khoản chi phí không được trừ	183.184.818	1.080.168.760
Tổng Thu nhập chịu thuế	433.328.532	7.578.572.746
- Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	86.665.706	1.515.714.549

27. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	163.478.008	4.982.689.437
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	163.478.008	4.982.689.437
Số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	41.525.250	41.525.250
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS)	3,94	119,99

28. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các bên liên quan sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam (Vicem)	Công ty mẹ
Nhà máy vật liệu chịu lửa kiểm tính Việt Nam - Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch	Công ty con của Vicem
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng	Công ty con của Vicem
Công ty TNHH MTV xi măng Vicem Tam Điệp	Công ty con của Vicem
Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn	Công ty con của Vicem
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai	Công ty con của Vicem
Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1	Công ty con của Vicem
Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long	Công ty con của Vicem
Công ty Cổ phần Vicem Vật tư Vận tải Xi măng	Công ty con của Vicem
Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao xi măng	Công ty con của Vicem
Công ty Cổ phần Vicem VLXD Đà Nẵng	Công ty con của Vicem
Công ty TV Đầu tư phát triển xi măng	Đơn vị phụ thuộc Công ty mẹ

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HẢI VÂN**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

MẪU SỐ B09a - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Ngoài các giao dịch và số dư với các bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của Báo cáo tài chính này, trong kỳ Công ty có giao dịch và số dư với các bên liên quan sau:

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ so sánh</u>
	VND	VND
Mua hàng hóa, dịch vụ		
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng	-	1.832.727.274
Công ty TNHH MTV xi măng Vicem Tam Điệp	2.805.618.181	-
Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn	3.315.074.183	32.850.736.878
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai	1.705.021.817	5.832.772.451
Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long	-	25.260.181.818
Công ty Cổ phần Vicem Vật tư Vận tải Xi măng	-	59.056.403.280
Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao xi măng	-	14.702.174.727
Công ty Cổ phần Vicem VLXD Đà Nẵng	13.676.272.000	1.301.585.455
Công ty Tư vấn đầu tư phát triển xi măng	-	526.341.378
Tổng công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam		
- Mua hàng hóa	-	15.794.808.000
- Phí tư vấn	1.904.202.614	2.541.749.066
- Trả lãi vay	-	1.230.555.556
Thu nhập khác		
Tổng công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam	64.547.763	-
Thu nhập của HĐQT, Ban Tổng Giám đốc	793.845.034	830.313.728
	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Phải thu khác		
Tổng công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam	64.547.763	800.000.000
Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao xi măng	-	1.455.166.607
Người mua trả tiền trước		
Công ty Cổ phần Vicem VLXD Đà Nẵng	429.442.678	4.037.606.394
Phải trả khác		
Tổng công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam	9.436.728.000	-

29. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và công cụ vốn được trình bày tại thuyết minh Công cụ tài chính.

	<u>Giá trị ghi sổ</u>	<u>Giá trị ghi sổ</u>
	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	14.425.663.626	34.103.316.812
Phải thu khách hàng và phải thu khác	89.461.012.960	38.877.267.727
Cộng	103.886.676.586	72.980.584.539
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	406.845.669.599	342.020.161.663
Phải trả người bán và phải trả khác	148.789.220.949	202.170.489.241
Chi phí phải trả	4.137.957.513	9.495.268.568
Cộng	559.772.848.061	553.685.919.472

Công ty trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo quy định của Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn cụ thể cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính theo giá trị hợp lý. Công ty đã trình bày giá trị hợp lý của công cụ tài chính theo hướng dẫn về thuyết minh báo cáo tài chính của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính tại một số thuyết minh ở phần trên.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Các hoạt động của Công ty phải chịu rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đặt mục tiêu và các nguyên tắc cơ bản về quản lý rủi ro tài chính cho Công ty. Ban Tổng Giám đốc lập các chính sách chi tiết như nhận diện và đo lường rủi ro, hạn mức rủi ro và các chiến lược phòng ngừa rủi ro. Việc quản lý rủi ro tài chính được nhân sự thuộc bộ phận tài chính thực hiện.

Các nhân sự thuộc bộ phận tài chính đo lường mức độ rủi ro thực tế so với hạn mức được đề ra và lập báo cáo thường xuyên để Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc xem xét. Thông tin trình bày 'sau đây là dựa trên thông tin mà Ban Tổng Giám đốc nhận được.

Rủi ro tín dụng

Chính sách của Công ty là chỉ giao dịch với các khách hàng có quá trình tín dụng tốt và thu được đủ tài sản đảm bảo phù hợp nhằm giảm rủi ro tín dụng. Đối với các tài sản tài chính khác, chính sách của Công ty là giao dịch với các tổ chức tài chính và các đối tác khác có xếp hạng tín nhiệm cao.

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó trên bảng cân đối kế toán. Các nhóm tài sản tài chính lớn của Công ty là tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn, có kỳ hạn), phải thu của khách hàng và phải thu khác.

Phải thu của khách hàng, phải thu khác quá hạn đã được Công ty phòng ngừa rủi ro bằng cách trích lập dự phòng theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính. Ngoài các khoản nêu trên, Công ty không có các nhóm tài sản tài chính quá hạn hoặc giảm giá khác.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ gắn liền với các khoản nợ tài chính được thanh toán bằng cách giao tiền mặt hoặc một tài sản tài chính khác.

Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

	Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2018			
Các khoản vay	144.235.669.599	262.610.000.000	406.845.669.599
Phải trả người bán và phải trả khác	148.530.815.118	258.405.831	148.789.220.949
Chi phí phải trả	4.023.280.113	-	4.023.280.113
Tại ngày 01/01/2018			
Các khoản vay	64.110.161.663	277.910.000.000	342.020.161.663
Phải trả người bán và phải trả khác	201.912.083.410	258.405.831	202.170.489.241
Chi phí phải trả	9.495.268.568	-	9.495.268.568

Đo lường theo giá trị hợp lý

Giá gốc trừ dự phòng (nếu có) đối với phải thu khách hàng, phải thu về cho vay, phải thu khác, phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

30. CÁC KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG

Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản

Theo Nghị định số 203/2013/NĐ-CP ngày 28/11/2013 của Chính phủ (có hiệu lực từ ngày 20/01/2014), đơn vị khai thác khoáng sản có nghĩa vụ nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản tính trên trữ lượng khoáng sản được phép khai thác còn lại từ ngày 01/07/2011 (ngày hiệu lực của Luật khoáng sản 2010). Do Công ty được chuyển nhượng quyền khai thác mỏ đá vôi từ Công ty TNHH Tập đoàn Thăng Lợi từ ngày 07/01/2013 nên Công ty sẽ phát sinh nghĩa vụ phải trả phí cấp quyền khai thác khoáng sản từ ngày này. Theo Quyết định số 1898/QĐ-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường ngày 05/09/2014, số tiền cấp quyền khai thác khoáng sản đối với trữ lượng đã khai thác từ ngày 25/04/2012 đến ngày 31/12/2013 là 829.826.000 đồng. Tuy nhiên số tiền này tạm thời chưa phải nộp theo ý kiến chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại Công văn số 723/TTg-KTN ngày 21/5/2014 về việc tháo gỡ một số vấn đề vướng mắc trong lĩnh vực địa chất khoáng sản. Theo đó, Công ty trình bày khoản tiền cấp quyền khai thác khoáng sản phải nộp từ ngày 07/01/2013 đến ngày 31/12/2013 là một khoản nợ tiềm tàng của Công ty cho đến khi có quyết định cuối cùng của Thủ tướng Chính phủ.

Thuế tài nguyên

Công ty có nghĩa vụ tính và nộp thuế tài nguyên theo Thông tư số 152/2015/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 02/10/2015 hướng dẫn về thuế tài nguyên kể từ ngày 20/11/2015. Theo quy định của Thông tư này, giá tính thuế tài nguyên được xác định căn cứ vào giá bán (trường hợp tiêu thụ trong nước) và trị giá hải quan (đối với trường hợp xuất khẩu) của sản phẩm công nghiệp xuất khẩu bán ra trừ thuế xuất khẩu (nếu có) và chi phí chế biến công nghiệp của công đoạn chế biến từ sản phẩm tài nguyên thành sản phẩm công nghiệp. Chi phí chế biến được xác định căn cứ theo hướng dẫn của các Bộ quản lý nhà nước chuyên ngành, Bộ Tài chính và do Sở Tài chính các tỉnh chủ trì, phối hợp với các cơ quan thuế, cơ quan tài nguyên môi trường và cơ quan quản lý Nhà nước chuyên ngành có liên quan thống nhất xác định trình Ủy ban nhân dân các tỉnh quyết định. Tuy nhiên, đến thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Công ty chưa nhận được các hướng dẫn chi tiết từ các cơ quan quản lý Nhà nước về cách tính chi phí chế biến để làm cơ sở xác định giá tính thuế tài nguyên theo hướng dẫn của Thông tư số 152. Theo đó, Công ty đang áp dụng giá tính thuế theo các quy định của Ủy ban Nhân dân tỉnh Quảng Bình và Ủy ban Nhân dân Thành phố Đà Nẵng ban hành theo các Quyết định số 20/2013/QĐ-UBND ngày 27/08/2013 và Quyết định số 42/2015/QĐ-UBND ngày 31/12/2015. Công ty chưa thể xác định được các ảnh hưởng (nếu có) liên quan đến nghĩa vụ thuế tài nguyên phải nộp bổ sung hoặc sẽ được hoàn trả lại từ cơ quan thuế nếu phải áp dụng giá tính thuế mới.

31. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018.

32. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2017 đã được kiểm toán bởi công ty kiểm toán khác chuyển sang. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017 đã được soát xét bởi công ty kiểm toán khác.

Đà Nẵng, ngày 29 tháng 08 năm 2018

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Trương Văn Tuấn

Văn Quang Đức

Ngô Đức Lưu